

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG: TỪ NGUYÊN TẮC TỰ DO GIAO KẾT HỢP ĐỒNG ĐẾN NGUYÊN TẮC CÔNG BẰNG

*Phạm Hoàng Giang**

1- Hợp đồng và nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng

1. Trong lĩnh vực Luật tư, hợp đồng được coi là một trong những chế định pháp lý ra đời từ rất sớm. Ngay từ thời kỳ La Mã cổ đại, pháp luật La Mã đã có những quy định cụ thể về các loại hợp đồng như: Hợp đồng vay nợ, hợp đồng cho mượn, hợp đồng gửi giữ, hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản... Pháp luật La Mã cũng quy định cụ thể các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng gồm: điều kiện về sự thoả thuận thể hiện ý chí của các bên được thể hiện tự do về việc xác lập hợp đồng; nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật; đối tượng hợp đồng phải có khả năng thực hiện được...

Ngày nay, bản chất hợp đồng được pháp luật đề cập vẫn không thay đổi - đó là sự thoả thuận của các bên. Tuy nhiên, khi xã hội văn minh phát triển cùng với việc đề cao các quyền tự do, dân chủ của con người thì, chế định hợp đồng được đề cập không chỉ dưới góc độ là một nội dung quan trọng của pháp luật về nghĩa vụ, mà còn được đề cập như là một quyền tự do dân chủ của con người trong lĩnh vực dân sự - Quyền tự do hợp đồng.

2. Vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, những nguyên lý và nguyên tắc chung của pháp luật về hợp đồng thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản đã ra đời trên cơ sở học thuyết về tự do ý chí. Theo thuyết tự do ý chí, trong quan hệ dân sự, ý chí của con người là tối thượng và tự chủ, chỉ các hành vi xuất phát từ ý chí tự chủ một người mới có hiệu lực ràng buộc đối với người đó¹. Do đó, hợp đồng được xác lập trên cơ sở thoả thuận được xem là kết quả của sự thống nhất ý chí tự nguyện của các bên, là

nguồn làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên.

Học thuyết về tự do ý chí đã dẫn đến, thừa nhận một cách logic, nguyên tắc tự do hợp đồng². Từ nguyên tắc này làm ra đời hai hệ quả trong giao kết hợp đồng là: (1) nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng (tự do hợp đồng) và, (2) hiệu lực bắt buộc của hợp đồng.

- Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng thể hiện ở hai nội dung cơ bản: *Một là*, Hợp đồng phải là kết quả của sự tự do thoả thuận, tự nguyện của các bên, là sự thể hiện ý chí đích thực của các bên. Chỉ cần các bên đạt được thoả thuận với nhau là coi như hợp đồng đã được ký kết. Việc thể hiện thoả thuận dưới một hình thức nhất định không phải là yếu tố quan trọng. Thoả thuận thể hiện ý chí chung có thể được thể hiện dưới bất cứ hình thức nào. *Hai là*, các bên tự do xác định nội dung của hợp đồng, tự do thoả thuận các điều khoản của hợp đồng. Các quy định về trật tự công cộng chỉ được áp dụng trong trường hợp ngoại lệ đặc biệt.

- Hiệu lực bắt buộc của hợp đồng: Khi hợp đồng được giao kết thì nó có giá trị bắt buộc thực hiện như luật đối với các bên, bởi vì đó là mong muốn của các bên. Vì vậy, các bên phải chịu trách nhiệm về các cam kết của mình. Do đó để bảo đảm công bằng³, các bên phải tôn trọng và chịu trách nhiệm về tuyên bố ý chí của mình và thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết, không được đơn phương rút khỏi hợp đồng, không được bội ước.

² Xem Lucienne TOPOR. Les contrats, Litec 1994, tr 8.

³ Công bằng thời kỳ này được hiểu là công bằng về mặt pháp lý (công lý), trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự do ý chí. Lúc đó, người ta cho rằng việc đề cao quyền tự do cá nhân sẽ bảo đảm cho các bên trước khi tham gia hợp đồng ở vào vị trí cân đối, công bằng trong việc ký kết hợp đồng.

* Thạc sĩ Luật học, Bộ Nội vụ

¹ Xem Corinne renault - Branhinsky - Droit des Contrat, Litec 1994, tr 8 và tiếp theo.

Hợp đồng có hiệu lực bắt buộc ngay cả đối với các cơ quan công quyền. Khi xét xử, giải thích hợp đồng, Tòa án phải tôn trọng ý chí của các bên, không được sửa đổi hay giải thích các nội dung hợp đồng khác với ý chí, nội dung giao kết trong hợp đồng. Thẩm phán không thể căn cứ vào lợi ích tập thể, lợi ích xã hội để làm thay đổi ý chí đã được thể hiện trong hợp đồng⁴.

Ngay trong những năm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, những nguyên lý, nguyên tắc này đã được quy định trong pháp luật hợp đồng của các nước tư bản, ví dụ: Bộ luật Dân sự 1804 của Pháp, Bộ luật Dân sự của Đức và sau đó pháp luật hợp đồng các nước đều thừa nhận và quy định nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng⁵.

Nội dung của nguyên tắc tự do hợp đồng trong thời kỳ đầu là thế. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội và thực tiễn giao kết hợp đồng ở những nước tư bản thời kỳ cuộc cách mạng công nghiệp đến nay, các chuyên gia về pháp luật hợp đồng đều thừa nhận nguyên tắc này đã có sự thay đổi, phát triển theo hướng: hạn chế quyền tự do hợp đồng của cá nhân, đề cao lợi ích của tập thể nhằm bảo vệ sự công bằng trong quan hệ hợp đồng⁶.

2- Nguyên tắc công bằng trong giao kết hợp đồng

Việc đề cao tuyệt đối quyền tự do hợp đồng thời kỳ những năm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 đã dẫn đến những hạn chế cả về phương diện lý luận và thực tiễn:

- Về lý luận, chỉ riêng ý chí của các bên chưa thể đủ để hình thành hợp đồng một cách hợp pháp, mà ý chí đó còn phải không trái với các quy định của pháp luật. Các bên được tự

do thoả thuận để thiết lập hợp đồng, nhưng sự tự do ấy phải được đặt trong giới hạn bởi lợi ích của người khác, lợi ích chung của xã hội và trật tự công cộng. Nếu để các bên tự do vô hạn thì hợp đồng sẽ trở thành phương tiện để kẻ giàu bóc lột người nghèo và sẽ là nguy cơ đối với lợi ích chung của xã hội...⁷.

Do vậy, Nhà nước cần phải can thiệp vào quan hệ hợp đồng thông qua việc ban hành những quy định pháp luật với mục đích bảo đảm quyền tự do hợp đồng của bên yếu hơn trong hợp đồng, bảo đảm công bằng trong quan hệ hợp đồng, bảo đảm lợi ích xã hội nhằm chống lại việc lợi dụng hợp đồng như một phương tiện để một bên ở vào thế mạnh về kinh tế bóc lột bên kia ở vào vị trí yếu hơn trong quan hệ kinh tế.

- Về thực tiễn, việc đề cao nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng chưa đủ để bảo đảm sự công bằng và lợi ích của các bên trong quan hệ hợp đồng. Trong thực tiễn của pháp luật hợp đồng, các bên ký kết thường không ngang bằng nhau mà thường có bên mạnh hơn và bên yếu hơn về kinh tế. Hợp đồng thường do bên mạnh hơn thảo ra và thường được sử dụng như một công cụ, phương tiện để ràng buộc bên kia phải phụ thuộc vào mình hoặc, để bóc lột bên ở vào vị trí thế yếu hơn trong quan hệ thương mại. Trên thực tế, bên soạn ra hợp đồng thường đưa ra các điều khoản hạn chế, hoặc miễn trách nhiệm của họ trong hợp đồng⁸ hoặc

⁷ Xem: Các Mác "Tư bản" quyển 1 tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1973, tr.163;

V.I.Lênin toàn tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tập 36, tr.577.

⁸ Ví dụ: ở Pháp đầu thế kỷ 20, các hợp đồng vận chuyển hành khách bằng đường hàng không, đường sắt do các nhà vận chuyển soạn thảo, có điều khoản quy định "trong trường hợp bị tai nạn, hành khách phải chứng minh được lỗi của nhà chuyên chở". Với điều khoản này, các nạn nhân hoặc người thừa kế của họ khó có thể được bồi thường thiệt hại vì họ khó có khả năng chứng minh được nguyên nhân gây ra tai nạn. Do đó, để bảo vệ quyền lợi của khách hàng ở vào bên yếu hơn trong hợp đồng, sau đó, pháp luật của Pháp đã căn cứ vào nguyên tắc công bằng để xác định trách nhiệm của các nhà vận chuyển phải chuyên chở hành khách đến đích an toàn, do vậy, để xác định trách nhiệm của nhà chuyên chở, pháp luật quy định

⁴ Xem Denis Mazeaud và Hervé Lecuyer, Kỷ yếu Hội thảo về sự phát triển của pháp luật Dân sự và Thương mại, Nhà Pháp luật Việt-Pháp, Hà Nội tháng 9/1997.

⁵ Xem Điều 1101 và Điều 1123 BLDS năm 1804 của Pháp; Điều 1: 102 Các nguyên tắc của Luật Hợp đồng của Liên minh châu Âu, Điều 7 Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế, Điều 1.1 Quyển nguyên tắc về hợp đồng thương mại quốc tế của Viện thống nhất Luật tư; Điều 4 Luật Hợp đồng nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa; Điều 4 và Điều 389 Bộ luật Dân sự Việt Nam...

⁶ Xem Denis Mazeaud và Hervé Lecuyer, tldd.

các điều khoản có nội dung khai thác lợi ích về kinh tế đối với bên yếu hơn trong quan hệ hợp đồng⁹ (người ta gọi các điều khoản này là điều khoản lạm dụng). Trên thực tế còn có các loại hợp đồng mà một số nhà nghiên cứu đề cập đến dưới dạng “điều kiện thương mại chung”¹⁰ hay “hợp đồng mẫu”¹¹. Do vậy, việc đề cao tuyệt đối quyền tự do giao kết hợp đồng trên thực tế không còn thể hiện sự “công bằng”, mà có nguy cơ tạo ra sự bất bình đẳng, bất công bằng về lợi ích giữa các bên khi một bên lạm dụng quyền tự do hợp đồng để vi phạm quyền tự do hợp đồng của bên kia. Trường hợp này, không còn tự do giao kết hợp đồng theo đúng nghĩa của nó.

Để xử lý vấn đề này nhằm bảo đảm nguyên tắc tự do hợp đồng, pháp luật ở mỗi quốc gia có quy định khác nhau. Ví dụ:

+ Ở Pháp, vào những năm 1970 người Pháp đã ban hành văn bản Luật về tiêu thụ ngày 10/7/1970 nhằm mục đích bảo vệ người tiêu dùng và chống lại các điều khoản lạm dụng. Theo đạo luật này, người ta không thừa nhận điều khoản hợp đồng nếu phạm vào hai tiêu chí là: Thứ nhất là có dấu hiệu lạm dụng sức mạnh kinh tế để áp đặt các điều khoản và, thứ hai là điều đó đem lại cho bên mạnh hơn lợi ích thái quá¹². Sau này, Pháp ban hành đạo luật về tiêu thụ ngày 01/2/1995 thay thế đạo

luật ngày 10/7/1970 chỉ đưa ra một tiêu chí duy nhất về điều khoản lạm dụng là: Một điều khoản được coi là điều khoản lạm dụng khi nó tạo ra sự mất cân đối thái quá có lợi cho một bên ở vào vị trí thế mạnh trong quan hệ hợp đồng.

+ Ở Đức, người ta ban hành Luật về các điều khoản thương mại chung năm 1976 (sửa đổi năm 1996), trong đó quy định cụ thể về định nghĩa điều kiện thương mại chung (điều khoản soạn sẵn), việc đăng ký điều kiện thương mại chung, điều kiện để điều kiện thương mại chung có hiệu lực, thủ tục tố tụng tại toà án liên quan đến kiện huỷ bỏ điều kiện thương mại chung vi phạm pháp luật v.v.

+ Ở phương diện rộng hơn, Liên minh châu Âu đã thông qua Nghị định 93/13/ EWG ngày 05/4/1993 nhằm chống lại các điều khoản lạm dụng trong hợp đồng ký kết giữa các nhà cung cấp với người tiêu dùng, nhằm mục đích bảo vệ người tiêu dùng trước các điều khoản lạm dụng. Theo pháp luật của Liên minh châu Âu, các nước thành viên Liên minh phải chuyển hoá Nghị định này thành quy định pháp luật của quốc gia để áp dụng thống nhất trong toàn Liên minh.

+ Ngoài ra, các quy định chống lại các điều khoản lạm dụng còn được pháp luật các nước quy định trong cả các văn bản pháp luật về cạnh tranh¹³.

Mục đích của các văn bản này là bảo vệ khách hàng, người tiêu dùng hoặc bên ở vị trí thế yếu trước các điều khoản do bên ở thế mạnh soạn ra có nội dung hạn chế, miễn trách nhiệm của họ hoặc có nội dung khai thác lợi ích về kinh tế đối với bên yếu hơn trong quan hệ hợp đồng. Mục đích xa hơn là bảo đảm quyền tự do hợp đồng của bên thế yếu trước bên mạnh hơn, nhằm thiết lập sự công bằng trong quan hệ hợp đồng.

Ngoài việc can thiệp vào quan hệ hợp đồng bằng việc ban hành các quy định nghiêm cấm các điều khoản lạm dụng trong hợp đồng

khách hàng chỉ cần chứng minh họ đã không được chờ đến đích an toàn.

⁹ Ví dụ: Điều khoản phạt vi phạm hợp đồng có thể bị lạm dụng một cách thái quá. Bên có vị thế mạnh hơn trong hợp đồng có thể đưa ra điều khoản có nội dung áp đặt với bên có nghĩa vụ ở vào vị trí thế yếu hơn, những khoản tiền phạt rất lớn trong điều khoản phạt vi phạm hợp đồng. Ví dụ: trong hợp đồng thuê mua tài chính có điều khoản quy định: nếu doanh nghiệp trả tiền thuê không đúng thời hạn các lần theo quy định thì doanh nghiệp phải trả toàn bộ số tiền thuê còn lại đồng thời còn phải trả lại thiết bị đã thuê cho thuê tài chính. Rõ ràng công ty tài chính đã đưa ra một điều khoản bất lợi quá đáng cho khách hàng.

¹⁰ Xem: Nguyễn Như phát - Điều kiện thương mại chung và nguyên tắc tự do khế ước, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/2003, trang 42.

¹¹ Xem: Phan Thảo Nguyên - Về hợp đồng mẫu trong cung ứng thương mại dịch vụ, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4/2005 trang 54.

¹² Xem Denis Mazeaud và Hervé Lecuyer, tldd.

¹³ Xem Phạm Hoàng Giang, Bản chất của hành vi cạnh tranh không lành mạnh và độc quyền trong pháp luật cạnh tranh, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4/2003, trang 46-47.

để đảm bảo cho hợp đồng được giao kết tự do, công bằng, pháp luật các nước còn quy định cho phép Toà án có quyền can thiệp vào quan hệ hợp đồng thông qua quyền sửa đổi, bổ sung hoặc tuyên bố vô hiệu các điều khoản hợp đồng không phù hợp¹⁴.

Như vậy, qua việc bảo đảm nguyên tắc công bằng trong giao kết hợp đồng, lý luận về căn cứ xác lập hợp đồng đã có sự thay đổi: từ quan điểm đề cao lợi ích cá nhân sang bảo đảm lợi ích chung của xã hội và trật tự công cộng, bằng việc đề cao vai trò của Nhà nước thông qua việc ban hành pháp luật về hợp đồng và sự can thiệp của cơ quan xét xử vào quan hệ hợp đồng giữa các bên. Sự can thiệp của Nhà nước không phải là phủ nhận vai trò ý chí của các bên mà là tránh tuyệt đối hoá nó, nhằm giới hạn quyền tự do hợp đồng với mục đích bảo đảm sự công bằng trong quan hệ hợp đồng, bảo đảm quyền tự do hợp đồng của chủ thể khác và lợi ích chung của xã hội.

3- Liên hệ với pháp luật hợp đồng của Việt Nam

Ở nước ta, mặc dù nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng đã được tuyên ngôn trong Bộ luật Dân sự, nhưng pháp luật về hợp đồng của Việt Nam vẫn còn thiếu vắng các quy định bảo đảm thực hiện nguyên tắc này, nhất là bảo đảm sự công bằng trong giao kết hợp đồng. Thực tiễn hợp đồng ở Việt Nam hiện nay cho thấy, việc các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực như: bảo hiểm, tín dụng ngân hàng, bưu chính viễn thông, điện lực, vận tải hàng không, đường sắt, hàng hải v.v, đã đặt ra các quy chế bán hàng riêng của mình đang rất phổ biến, trên cơ sở đó ban hành các hợp đồng mẫu để sử dụng trong ký kết hợp đồng với khách hàng, người tiêu dùng, thậm chí có nhiều doanh nghiệp còn sử dụng các quy chế bán hàng của mình để điều chỉnh mối quan hệ với các thương nhân khác, nhất là trong quan hệ phân phối.

Trước thực trạng đó, pháp luật hợp đồng của Việt Nam dường như chưa có phản ứng điều chỉnh pháp luật nào đối với hiện tượng trên, ngoài Điều 407 Bộ luật Dân sự quy định

về Hợp đồng dân sự theo mẫu và Điều 9, Điều 14 Luật Cảnh tranh quy định về các thoả thuận hạn chế cạnh tranh và các hành vi thống lĩnh thị trường bị cấm theo pháp luật cạnh tranh¹⁵.

Ngoài các quy định trên, các văn bản luật khác của Việt Nam khi điều chỉnh các quan hệ hợp đồng trong những lĩnh vực thương mại cụ thể chưa đề cập đến vấn đề này, mặc dù trong thực tiễn hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp đang sử dụng phổ biến các loại hợp đồng mẫu do họ soạn ra để ký kết hợp đồng với khách hàng. Thực trạng đó đang đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật hợp đồng của Việt Nam nhằm bảo vệ bên ở vị trí yếu hơn, bảo đảm sự công bằng và lợi ích chung trong quan hệ hợp đồng.

Để thực hiện điều đó, pháp luật hợp đồng của Việt Nam cần phải tiếp tục giải quyết yêu cầu điều chỉnh mối quan hệ giữa hợp đồng với điều lệ, quy chế của các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp độc quyền trong nền kinh tế, xác định giá trị pháp lý của các điều kiện thương mại chung, các hợp đồng mẫu do các doanh nghiệp đặt ra trong quan hệ hợp đồng với khách hàng. Đồng thời pháp luật hợp đồng cũng cần bảo đảm khả năng can thiệp của Toà án vào quan hệ hợp đồng trong quá trình tố tụng thông qua hoạt động xét xử, giải thích hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng, nhằm bảo vệ bên ở vị trí yếu hơn, bảo đảm nguyên tắc công bằng và lợi ích chung trong quan hệ hợp đồng.

¹⁴ Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: trong trường hợp có điều khoản trong hợp đồng mẫu có nội dung không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích hợp đồng (Khoản 2) và trường hợp điều khoản có nội dung miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực (Khoản 3).

Điều 9 Luật Cảnh tranh năm 2004 quy định: nghiêm cấm các thoả thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hoá dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng hợp đồng; Điều 14 Luật Cảnh tranh cấm doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện các hành vi gồm: áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong giao dịch như nhau nhằm tạo bất bình đẳng trong cạnh tranh, áp đặt các điều kiện bất lợi cho khách hàng...

¹⁴ Xem Denis Mazeaud và Hervé Lecuyer, tidd.